ÐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ** **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** THỐNG KÊ KINH DOANH

**Tên chương trình:** BUSINESS STATISTIC

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Ngành đào tạo:** THỐNG KÊ KINH TẾ

**Mã ngành:** 7310107

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo *Thống kê Kinh doanh* thuộc ngành Thống kê Kinh tế hướng đến mục tiêu đào tạo cử nhân có đầy đủ trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức và kỹ năng cần thiết để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong việc thực hiện quy trình nghiên cứu thống kê và giải quyết các vấn đề liên quan trong hoạt động kinh doanh của các đơn vị, doanh nghiệp và tổ chức.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

***1.2.1. Kiến thức***

Cử nhân Thống kê Kinh doanh được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương; các kiến thức chung về lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh; các kiến thức chuyên sâu về phương pháp điều tra thống kê, tổng hợp, phân tích, trình bày dữ liệu và dự báo thống kê hỗ trợ cho việc ra quyết định trong hoạt động kinh doanh và quản trị kinh doanh của đơn vị, doanh nghiệp và tổ chức.

***1.2.2. Kỹ năng***

Được trang bị các kỹ năng lập luận, tư duy, nghiên cứu, khám phá kiến thức, tổng hợp, dự báo, phân tích, đánh giá thông qua dữ liệu thống kê để giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh; kỹ năng sử dụng thành thạo tin học ứng dụng trong hoạt động quản lý, khai thác và phân tích dữ liệu thống kê; kỹ năng ngoại ngữ phục vụ cho công tác chuyên môn; và các kỹ năng khác như: làm việc độc lập, làm việc nhóm, viết báo cáo phân tích thống kê và kỹ năng giao tiếp để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực Thống kê Kinh doanh.

***1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

Được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần cầu tiến, luôn sẵn sàng học hỏi, thực hiện tốt các nội quy và quy định trong công việc, có năng lực tự định hướng, thích ứng linh hoạt với nhiều môi trường làm việc khác nhau, và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức** |  |
| **1.1** | **Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế** |  |
| 1.1.1 | Giáo dục chính trị | (II) |
| 1.1.2 | Giáo dục quốc phòng – an ninh | (II) |
| 1.1.3 | Giáo dục thể chất | (II) |
| 1.1.4 | Ngoại ngữ | (III) |
| 1.1.5 | Công nghệ thông tin | (III) |
| 1.1.6 | Kỹ năng mềm | (III) |
| **1.2** | **Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo** |  |
| 1.2.1 | Kiến thức cơ bản về Toán ứng dụng trong Kinh tế, lý thuyết Xác suất và Thống kê toán | (III) |
| 1.2.2 | Kiến thức về Kinh tế học (Kinh tế học Vi mô và Vĩ mô), Quản trị học, Nguyên lý Kế toán, Tài chính | (III) |
| **1.3** | **Kiến thức chung cho nhóm ngành** |  |
| 1.3.1 | Kiến thức chung và nền tảng của ngành (Lý thuyết thống kê, Cơ sở dữ liệu, Kinh tế lượng) và kiến thức chung về phương pháp nghiên cứu và nghiên cứu thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh (Phương pháp nghiên cứu, Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh) | (III) |
| **1.4** | **Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ** |  |
| 1.4.1 | Các kiến thức chuyên sâu về phương pháp điều tra thống kê, tổng hợp, phân tích, trình bày dữ liệu và dự báo thống kê hỗ trợ cho việc ra quyết định trong lĩnh vực Kinh doanh (Khai phá dữ liệu, Thiết kế điều tra, Phân tích dữ liệu thống kê, Dự báo kinh tế, Phân tích dữ liệu kinh doanh, Tiếng anh chuyên ngành). | (IV) |
| 1.4.2 | Vận dụng kiến thức chuyên sâu để thực hiện nghiên cứu, hỗ trợ cho việc ra quyết định trong hoạt động kinh doanh, kinh tế, du lịch, tài chính... (Thống kê trong nghiên cứu Thị trường, Thống kê Kinh tế, Thống kê Du lịch, Thống kê Nông nghiệp, Thống kê Tài chính, Thống kê Thị trường hàng hóa và dịch vụ, Thống kê đầu tư và xây dựng) | (IV) |
| 1.4.3 | Các kiến thức bổ trợ và chuyên sâu về tin học (Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, Tin học ứng dụng nâng cao, Kỹ thuật thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý, Cơ sở lập trình) để ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong nghiên cứu thống kê ở các lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. | (IV) |
| 1.4.4 | Vận dụng kiến thức bổ trợ về kinh doanh (Marketing căn bản, Quản trị chiến lược, Phân tích báo cáo tài chính, Quản trị doanh nghiệp) và kiến thức bổ trợ về kinh tế (Kinh tế phát triển, Lập và phân tích dự án, Kinh tế môi trường, Kinh tế quốc tế) nhằm vận dụng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu thống kê chuyên nghiệp và thông hiểu trong các lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. | (IV) |
| **1.5** | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
| 1.5.1 | Sử dụng các kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu và bổ trợ, kỹ năng và phương pháp được học để thực hiện khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Thống kê Kinh doanh | (V) |
| **2** | **Kỹ năng** |  |
| **2.1** | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 | Kỹ năng lập luận tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề | (IV) |
| **2.2** | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2.2.1 | Kỹ năng phân tích, tổng hợp tài liệu, bổ sung, cập nhật, phát triển kiến thức | (III) |
| **2.3** | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1 | Kỹ năng tư duy hệ thống, thực hiện quy trình nghiên cứu từ thiết kế phương án điều tra, thu thập và phân tích dữ liệu theo các phương pháp khác nhau | (IV) |
| **2.4** | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2.4.1 | Kỹ năng làm việc độc lập (tự học, tự nghiên cứu, tự chịu trách nhiệm) và làm việc nhóm (quản lý nhóm, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp), phong cách làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, kỹ năng quản lý thời gian trong các công việc đảm nhận, kỹ năng giao tiếp. | (IV) |
| 2.4.2 | Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học và một số phần mềm thống kê chuyên dụng trong tổng hợp, xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu nghiên cứu, phục vụ cho việc ra quyết định trong lĩnh vực kinh doanh; kỹ năng lập trình, khai thác và quản lý dữ liệu phục vụ cho việc quản lý, hoạch định chính sách trong kinh doanh | (III) |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **3.1** | **Tự chủ và trách nhiệm cá nhân** |  |
| 3.1.1 | Năng lực tự học, tinh thần nghiên cứu khoa học và ý thức học tập, phát triển nghề nghiệp suốt đời | (V) |
| **3.2** | **Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp** |  |
| 3.2.1 | Năng lực thích ứng trong môi trường làm việc áp lực và cạnh tranh; Đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định trong các vị trí công việc đảm nhận tại các đơn vị công tác | (IV) |
| **3.3** | **Tự chủ và trách nhiệm với xã hội** |  |
| 3.3.1 | Tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận, chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội và pháp luật hiện hành của Nhà nước. | (IV) |

***2.2. Trình độ năng lực***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

3. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130 tín chỉ

6. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

**7. Điều kiện tốt nghiệp**

- Quy trình đào tạo theo tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/164** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 103 tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 27 tín chỉ trong tổng số 61 tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo qui định của Bộ GD& ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

**9. Vị trí việc làm:**

- Phòng kinh doanh, nhân sự, nghiên cứu thị trường, tổ chức hành chính tại các đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp;

- Chi cục thống kê, Cục thống kê;

- Công việc liên quan đến công tác thống kê tại các sở ban ngành của địa phương và trung ương.

10. Khả năng nâng cao trình độ

Tiếp tục học Thạc sĩ, Tiến sĩ theo chuyên ngành đào tạo

**11. Nội dung chương trình và kế hoạch dự kiến**

| **TT** | **Mã học phần** | **TÊN HỌC PHẦN** | **Số tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | **35/39** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | | | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |  |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật** | | | **8/12** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 2 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 2 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 2 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 1 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 1 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | | | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | | | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 1 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** | | |  |  |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh** | | |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | **95/125** |  |  |
| **11.2.1. Kiến thức của khối ngành** | | | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 3 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 4 |  |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 3 |  |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| **11.2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | | **57/63** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành*** | | | **15/15** |  |  |
| 23 | HTTT3233 | Lý thuyết thống kê | 3 | 3 | HTTT1033 |
| 24 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | 3 | 4 | HTTT1033 |
| 25 | HTTT3153 | Cơ sở dữ liệu | 3 | 5 | HTTT1053 |
| 26 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | 3 | 5 | HTTT1033 |
| 27 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | 3 | 5 | HTTT1033 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành*** | | | **42/48** |  |  |
| 28 | HTTT3273 | Thống kê doanh nghiệp | 3 | 5 | HTTT1033 |
| 29 | HTTT4333 | Khai phá dữ liệu | 3 | 6 | HTTT3153 |
| 30 | HTTT3253 | Thiết kế điều tra | 3 | 6 | HTTT3233; HTTT3473 |
| 31 | HTTT4513 | Thống kê trong nghiên cứu thị trường | 3 | 5 | HTTT1033 |
| 32 | HTTT4493 | Phân tích dữ liệu thống kê | 3 | 6 | HTTT3233 |
| 33 | HTTT4463 | Thống kê kinh tế | 3 | 6 | HTTT3233; HTTT3473 |
| 34 | HTTT4543 | Thống kê du lịch | 3 | 7 | HTTT1033 |
| 35 | HTTT4583 | Thống kê nông nghiệp | 3 | 6 | HTTT3473 |
| 36 | KTPT4593 | Dự báo kinh tế | 3 | 7 | HTTT3233 |
| 37 | DHKT2023 | Tiếng anh chuyên ngành | 3 | 5 |  |
| 38 | QTKD3343 | Phân tích dữ liệu kinh doanh | 3 | 4 |  |
| 39 | HTTT3293 | Thống kê tài chính | (3) | 7 | HTTT3233 |
| 40 | HTTT3313 | Thống kê Thị trường hàng hóa và dịch vụ | (3) | 5 | HTTT3233 |
| 41 | HTTT2133 | Hệ thống thông tin quản lý | (3) | 5 | HTTT1053; QTKD3023 |
| 42 | HTTT3183 | Cơ sở lập trình | (3) | 7 |  |
| 43 | HTTT3263 | Thống kê đầu tư và xây dựng | (3) | 6 | HTTT3233 |
| **11.2.3. Kiến thức bổ trợ** | | | **12/36** |  |  |
| 44 | HTTT3283 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) | (3) | 6 | HTTT2133 |
| 45 | HTTT3303 | Tin học ứng dụng nâng cao | (3) | 4 | HTTT1053 |
| 46 | LUAT3073 | Luật kinh tế | (3) | 4 | LUAT1062 |
| 47 | HTTT4313 | Kỹ thuật thương mại điện tử | (3) | 7 | HTTT1053 |
| 48 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) | 4 |  |
| 49 | QTKD3073 | Quản trị doanh nghiệp | (3) | 5 | QTKD3023 |
| 50 | QTKD3033 | Quản trị chiến lược | (3) | 5 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023; QTKD2013 |
| 51 | KTKT3063 | Phân tích báo cáo tài chính | (3) | 7 | KTTC2013 |
| 52 | KTPT2103 | Kinh tế phát triển | (3) | 5 | KTPT2023, KTPT2033 |
| 53 | KTPT4213 | Lập và phân tích dự án | (3) | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 54 | KTPT3093 | Kinh tế môi trường | (3) | 7 | KTPT2023 |
| 55 | QTKD4353 | Kinh tế quốc tế | (3) | 7 | KTPT2023; KTPT2033 |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | | | **4/4** |  |  |
| 56 | HTTT5524 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | | | **7/7** |  |  |
| 57 | HTTT5527 | Khóa luận cuối khóa | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/164** |  |  |

***Ghi chú:***  *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn.*

*- Chưa tính Giáo dục thể chất và Quốc phòng*

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/164** tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/125** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 74 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 21 trong tổng số 51 tín chỉ tự chọn).*

- **Chi tiết:**

*+ Kiến thức của khối ngành:* 15/15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 15/15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chuyên ngành:* 42/48 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 33 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 9 trong tổng số 15 tín chỉ tự chọn);*

*+ Kiến thức bổ trợ:* 12/36 tín chỉ tự chọn;

+ *Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

+ *Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.